PHỤ LỤC THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH MTQG (VỐN SỰ NGHIỆP) NĂM 2022 CỦA UBND XÃ LA DAI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BKTXH, ngày /12/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chương	Khoản	Nguồn	Mã CTMT QG	Nội dung chi	Dự toán giao (QĐ 266/QĐ-UBND ngày 12/7/2022)	Dự toán bổ sung, điều chỉnh, trong năm	Dự toán được sử dụng trong năm	Kết quả giải ngân đến	Dự toán còn lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9 =(7)+(8)	10	11=(9)-(10)
A	**Chương trình MTQG vùng đồng bào DTTS**					**539.000.000**	**104.432.000**	**643.432.000**	**98.958.700**	**544.473.300**
1	805	341	12	00511	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	63.000.000		63.000.000	63.000.000	0
2	805	341	12	00513	Dự án 3.Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân.		104.432.000	104.432.000	12.220.500	92.211.500
3	805	341	12	00513	Dự án 3.Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	316.000.000		316.000.000	0	316.000.000
4	805	341	12	00514	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	122.000.000		122.000.000	0	122.000.000
5	805	341	12	00515	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	5.000.000		5.000.000		5.000.000
6	805	341	12	00519	Dự án 9 tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	11.000.000		11.000.000	7.898.200	3.101.800
7	805	341	12	00521	Dự án 10 tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình	19.000.000		19.000.000	15.840.000	3.160.000
8	805	341	12	00521	Dự án 10 tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	3.000.000		3.000.000	0	3.000.000
B	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**					**2.116.000.000**	**0**	**2.116.000.000**	**44.255.880**	**2.071.744.120**
1	805	341	12	00471	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK) vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	761.000.000		761.000.000	0	761.000.000
2	805	341	12	00472	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	831.000.000		831.000.000	0	831.000.000
3	805	341	12	00473	Dự án 3.Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	346.000.000		346.000.000	0	346.000.000

5	805	341	12	00474	Dự án 4 tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (hoạt động chuyên môn khác)	50.000.000		50.000.000	0	50.000.000
7	805	341	12	00476	Dự án 6. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	21.000.000		21.000.000	9.000.000	12.000.000
8	805	341	12	00477	Dự án 7 tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (hoạt động chuyên môn khác)	71.000.000		71.000.000	0	71.000.000
9	805	341	12	00477	Dự án 7 tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá (hoạt động chuyên môn khác)	36.000.000		36.000.000	35.255.880	744.120
C	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**					**63.000.000**	**0**	**63.000.000**	**19.980.000**	**43.020.000**
2	805	341	12	00502	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	20.000.000		20.000.000	19.980.000	20.000
3	805	341	12	00493	Các hoạt động khác	43.000.000		43.000.000		43.000.000
TỔNG CỘNG (A)+(B)+(C)						**2.718.000.000**	**104.432.000**	**2.822.432.000**	**163.194.580**	**2.659.237.420**

0

PHỤ LỤC THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH MTQG (VỐN SỰ NGHIỆP) NĂM 2023 CỦA UBND XÃ IA ĐAL

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BKTXH, ngày /12/2023 của Ban Kinh tế - Xã hội v)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chương	Khoản	Nguồn	Mã CTMTQG	Nội dung chi	Dự toán năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	Dự toán bổ sung, điều chỉnh, trong năm	Dự toán được sử dụng trong năm	Kết quả giải ngân đến 10/10/2023	Dự toán còn lại
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10 =(7)+(8)+(9)	11	12=(10)-(11)
A	**Chương trình MTQG vùng đồng bào DTTS**					**544.473.300**	**1.492.000.000**	**437.147.000**	**2.459.620.300**	**753.254.000**	**1.706.366.300**
I	**Ngân sách Trung ương**					**544.473.300**	**1.438.000.000**	**437.147.000**	**2.419.620.300**	**753.254.000**	**1.666.366.300**
1	805	341	12	00511	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		270.000.000		270.000.000	238.230.000	31.770.000
2	805	341	12	00513	Dự án 3.Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho	92.211.500		437.147.000	529.358.500	44.430.000	484.928.500
3	805	341	12	00513	Dự án 3.Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	316.000.000	703.000.000		1.019.000.000	311.153.000	707.847.000
4	805	341	12	00514	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	122.000.000	338.000.000		460.000.000	124.981.000	335.019.000
5	805	341	12	00515	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	5.000.000			5.000.000		5.000.000
6	805	341	12	00519	Dự án 9 tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	3.101.800	36.000.000		39.101.800	34.460.000	4.641.800
7	805	341	12	00521	Dự án 10 tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình	3.160.000	81.000.000		84.160.000	0	84.160.000
8	805	341	12	00521	Dự án 10 tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	3.000.000	10.000.000		13.000.000	0	13.000.000
II	**Ngân sách địa phương lồng ghép đối**					**-**	**54.000.000**	**-**	**40.000.000**	**-**	**40.000.000**
1	805	341	12	00513	Dự án 3.Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN		20.000.000		20.000.000	-	20.000.000
2	805	341	12	00514	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		34.000.000		20.000.000		20.000.000
B	**Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững**					**2.071.744.120**	**8.296.000.000**	**260.000.000**	**10.627.744.120**	**6.371.524.000**	**4.256.220.120**
I	**Ngân sách Trung ương**					**2.071.744.120**	**8.229.000.000**	**-**	**10.300.744.120**	**6.229.524.000**	**4.071.220.120**
1	805	341	12	00471	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK) vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	761.000.000	1.660.000.000		2.421.000.000	1.217.212.000	1.203.788.000
2	805	341	12	00472	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	831.000.000	2.306.000.000		3.137.000.000	1.584.138.000	1.552.862.000
3	805	341	12	00473	Dự án 3.Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	346.000.000	978.000.000		1.324.000.000	1.305.984.000	18.016.000
4	805	341	12	00473	Dự án 3. Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng		282.000.000		282.000.000	20.190.000	261.810.000
5	805	341	12	00474	Dự án 4 tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững (hoạt động chuyên môn khác)	50.000.000	146.000.000		196.000.000	0	196.000.000

6	805	341	12	00475	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo		2.600.000.000		2.600.000.000	2.102.000.000	498.000.000
7	805	341	12	00476	Dự án 6. Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa	12.000.000	52.000.000		64.000.000	0	64.000.000
8	805	341	12	00477	Dự án 7 tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình (hoạt động chuyên môn khác)	71.000.000	135.000.000		206.000.000	0	206.000.000
9	805	341	12	00477	Dự án 7 tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá (hoạt động chuyên môn khác)	744.120	70.000.000		70.744.120	0	70.744.120
II	**Ngân sách địa phương lồng ghép đối ứng**					**-**	**67.000.000**	**260.000.000**	**327.000.000**	**142.000.000**	**185.000.000**
1	805	341	12	00471	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK) vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		67.000.000		67.000.000		67.000.000
2	805	341	12	00475	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo			260.000.000	260.000.000	142.000.000	118.000.000
C	**CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI**					**43.020.000**	**366.000.000**	**0**	**409.020.000**	**6.000.000**	**403.020.000**
I	**Ngân sách Trung ương**					**43.020.000**	**215.000.000**	**0**	**258.020.000**	**6.000.000**	**252.020.000**
1	805	341	12	00502	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn		5.000.000		5.000.000		5.000.000
2	805	341	12	00502	Kinh phí hoạt động của cơ quan chỉ đạo Chương trình các cấp	20.000	30.000.000		30.020.000	6.000.000	24.020.000
3	805	341	12	00493	Các hoạt động khác	43.000.000	40.000.000		83.000.000		83.000.000
4	805	341	12	00497	Thực hiện chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong XD NTM		100.000.000		100.000.000		100.000.000
5	805	341	12	00498	Thực hiện chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh		40.000.000		40.000.000		40.000.000
II	**Ngân sách địa phương lồng ghép đối**					**0**	**151.000.000**	**0**	**151.000.000**	**0**	**151.000.000**
1	809	041	12	00502	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn		20.000.000		20.000.000		20.000.000
2	805	341	12	00498	Thực hiện chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh		40.000.000		40.000.000		40.000.000
3	820	361	12	00499	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới		91.000.000		91.000.000		91.000.000
TỔNG CỘNG (A)+(B)+(C)						**2.659.237.420**	**10.154.000.000**	**697.147.000**	**13.496.384.420**	**7.130.778.000**	**6.365.606.420**